

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Địa chỉ: Thị trấn It ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Tel: 0223830856 Fax:0223830921

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 năm 2011

Mẫu số

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382.123.896.515	401.382.147.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.520.967.993	5.808.253.193
1. Tiền	111		76.520.967.993	5.808.253.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.433.234.607	33.433.234.607
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.937.351.600	35.937.351.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-2.504.116.993	-2.504.116.993
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.028.311.632	340.821.663.772
1. Phải thu khách hàng	131		69.464.449.745	96.169.838.097
2. Trả trước cho người bán	132		21.649.039.000	20.698.963.675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135		176.914.822.887	223.952.862.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	9.990.689.760
1. Hàng tồn kho	141		0	9.990.689.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.141.382.283	11.328.306.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.791.711	5.577.323.252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.881.015	585.715.768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.005.709.557	5.165.267.287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		559.709.360.757	573.879.854.947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		62.704.260.291	60.726.439.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31.396.326.589	29.305.704.825
- Nguyên giá	222		52.105.229.733	52.174.885.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-20.708.903.144	-22.869.180.362
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.307.933.702	31.420.734.247
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		496.390.571.732	511.755.961.732
1. Đầu tư vào công ty con	251		450.629.861.732	465.995.251.732
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		55.400.000.000	55.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-9.639.290.000	-9.639.290.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		614.528.734	1.397.454.143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		614.528.734	1.397.454.143

2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		941.833.257.272	975.262.002.586
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		592.641.548.376	621.404.268.905
I. Nợ ngắn hạn	310		492.194.755.244	483.967.475.773
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		363.760.678.244	366.512.054.817
2. Phải trả người bán	312		9.898.624.888	33.517.856.625
3. Người mua trả tiền trước	313		37.889.423.721	44.452.870.682
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.400.905.004	2.474.475.912
5. Phải trả người lao động	315		2.365.911.508	1.407.335.334
6. Chi phí phải trả	316		4.384.450.513	4.901.858.169
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		71.494.761.366	30.365.395.967
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.394.028.267	335.628.267
II. Nợ dài hạn	330		100.446.793.132	137.436.793.132
1. Phải trả dài hạn người bán	331		10.000.000.000	7.000.000.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		61.717.820.243	101.707.820.243
4. Vay và nợ dài hạn	334		26.675.250.000	26.675.250.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.053.722.889	2.053.722.889
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.797.680.629	353.857.733.681
I. Vốn chủ sở hữu	410		347.797.680.629	353.857.733.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.837.986.540	192.837.986.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.175.719.026	25.175.719.026
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.023.599.153	4.023.599.153
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.760.375.910	41.820.428.962
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		941.833.257.272	975.262.002.586
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
 Địa chỉ: Thị trấn It ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
 Tel: 0223830856 Fax:0223830921

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 NĂM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		159.536.788.869	170.938.815.491	159.536.788.869	170.938.815.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	957.655.095	0	957.655.095
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		159.536.788.869	169.981.160.396	159.536.788.869	169.981.160.396
4. Giá vốn hàng bán	11		152.201.831.415	143.622.642.846	152.201.831.415	143.622.642.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7.334.957.454	26.358.517.550	7.334.957.454	26.358.517.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.461.503.083	887.753.751	14.461.503.083	887.753.751
7. Chi phí tài chính	22		10.939.255.397	8.132.702.508	10.939.255.397	8.132.702.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.939.255.397	8.729.902.001	10.939.255.397	8.729.902.001
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.505.788.451	11.523.518.933	5.505.788.451	11.523.518.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		5.351.416.689	7.590.049.860	5.351.416.689	7.590.049.860
11. Thu nhập khác	31		1.708.500.000	190.000.001	1.708.500.000	190.000.001
12. Chi phí khác	32		999.863.637	146.108.331	999.863.637	146.108.331
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		708.636.363	43.891.670	708.636.363	43.891.670
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6.060.053.052	7.633.941.530	6.060.053.052	7.633.941.530
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			535.504.560		535.504.560
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.060.053.052	7.098.436.970	6.060.053.052	7.098.436.970
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0		0	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.060.053.052	7.098.436.970	6.060.053.052	7.098.436.970
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		673	789	673	789

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.348.526.366	127.266.166.088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(159.567.738.034)	-66.712.644.875
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.948.576.174)	-20.967.749.059
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.233.236.982)	-3.862.356.533
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.992.087.744	76.223.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.388.023.903)	-15.409.271.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-14.796.960.983	96.537.143.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-76.620.999	-2.579.526.412
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.879.000.000	209.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-140.885.622.474	-5.600.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-15.365.390.000	-56.377.250.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.781.503.083	887.753.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-58.667.130.390	-58.460.022.661
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		169.747.906.382	71.947.372.520
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-166.996.529.809	-55.557.540.957
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.751.376.573	16.389.831.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-70.712.714.800	54.466.952.644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.520.967.993	11.559.540.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.808.253.193	66.026.493.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/3/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Đến thời điểm 31/3/2011 Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
I	Công ty con		
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp và sản xuất CN
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	Xây lắp và sản xuất CN
3	Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Hà Nội	Xây lắp và kinh doanh BĐS
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Sông Đà 709	Tỉnh Cao Bằng	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Điện Biên Sông Đà 7	Tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Tỉnh Sơn La	Xây lắp và sản xuất CN
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Hà Nội	Xây dựng dân dụng
9	Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp và sản xuất CN
10	Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707	Tỉnh Sơn La	Xây lắp và sản xuất CN
11	Công ty CP Thủy điện Sập Việt(*)	Tỉnh Sơn La	Sản xuất điện
11	Công ty CP Sông Đà 8	Tỉnh Sơn La	Xây lắp và sản xuất CN
12	Công ty CP Sông Đà 8.01(*)	Hà Nội	Xây lắp và SXCN
13	Công ty CP ĐT XD Thủy điện (*)	Lai Châu	Sản xuất điện

(*)Ghi chú: Đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, sản xuất công nghiệp, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lấp đất;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty

liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.389.089.393	1.352.196.353
Tiền gửi ngân hàng	2.419.163.800	45.168.771.640
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
Cộng	5.808.253.193	76.520.967.993

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011	31/03/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	101.900	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	161.666	97.000	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2	179.770		1.798.778.620	1.798.778.620
Công ty CP PV Inconess			25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			(2.504.116.993)	(2.504.116.993)
Cộng			33.433.234.607	33.433.234.607

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng	Giá trị theo	Giá trị theo	Dự phòng
	chứng khoán	sổ kế toán	giá thị trường	giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	161.666	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Cộng		8.679.799.493	6.175.682.500	(2.504.116.993)

3. Các khoản phải thu khác	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	4.941.723.497	4.941.723.497
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	46.367.304.504	43.760.290.948
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 801	5.149.012.868	
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Thủy Điện Nậm Thi - SĐ 7		
BĐH Thủy điện Sơn La	28.304.000	
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01		
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty Cổ phần Sông Đà 704	4.680.000.000	
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 705	77.001.477.138	61.147.196.461
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 707	27.901.487.286	23.084.781.416
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	28.881.362.479	15.556.354.749
Phải thu Công ty TNHH Điện Biên Sông Đà 7	14.446.209.580	13.565.184.367
BIC Thăng Long	6.187.200.000	6.187.200.000
Công ty TNHH Sông Đà 709	453.814.657	749.490.427
Trần Thị Tuyết	7.810.000.000	7.810.000.000
Phải thu khác	104.965.991	112.601.022
Cộng	223.952.862.000	176.914.822.887

4 . Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.990.689.760	
Công cụ, dụng cụ	-	
Chi phí SXKD dở dang	-	
Thành phẩm	-	
Hàng gửi đi bán	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.990.689.760	-

5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	
Tạm ứng	5.159.267.287	3.999.709.557
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	5.165.267.287	4.005.709.557

6 . Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	46.818.888.021	4.508.107.108	778.234.604	52.105.229.733
Tăng trong năm	-	-	-	69.655.454	69.655.454
- Mua sắm	-	-	-	69.655.454	69.655.454
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	46.818.888.021	4.508.107.108	847.890.058	52.174.885.187
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		18.542.167.773	1.817.896.900	348.838.471	20.708.903.144
Tăng trong năm	-	1.939.713.864	183.066.342	37.497.012	2.160.277.218
- Trích khấu hao TSCĐ	-	1.939.713.864	183.066.342	37.497.012	2.160.277.218
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	20.481.881.637	2.000.963.242	386.335.483	22.869.180.362
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	28.276.720.248	2.690.210.208	429.396.133	31.396.326.589
Số cuối năm	-	26.337.006.384	2.507.143.866	461.554.575	29.305.704.825

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31.318.499.702	31.307.933.702
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.110.424.471
Tầng 7 toàn nhà HH4	14.155.050.000	14.155.050.000
Mua sắm tài sản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	102.234.545	
Cộng	31.420.734.247	31.307.933.702

8. Đầu tư vào công ty con	31/03/2011	01/01/2011	31/03/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP TĐ Nậm Thi - Sông Đà 7	4.274.515	3.342.976	42.745.145.000	33.429.755.000
Công ty Cổ phần TĐ Cao Nguyên SĐ 7	4.745.632	4.508.632	47.456.318.975	45.086.318.975
Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7	4.454.836	4.161.836	44.548.356.680	41.618.356.680
Công ty TNHH Sông Đà 709	5.614.208	5.539.208	56.142.081.077	55.392.081.077
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	3.120.000	3.696.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7	6.120.000	6.120.000	61.200.000.000	61.200.000.000
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn			88.650.000.000	88.650.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01			28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.05			15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.07			15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700		29.493.350.000	29.493.350.000
Cộng			465.995.251.732	450.629.861.732

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/03/2011

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2011	Q.biểu quyết tại 31/03/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP TĐ Nậm Thi - Sông Đà 7	71,00%	71,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần TĐ Cao Nguyên SĐ 7	76,00%	76,00%	Thủy điện
Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty TNHH Sông Đà 709	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7	51,63%	51,95%	Xây lắp và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.05	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.07	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Sông Đà 8	51,40%	51,40%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

9 . Đầu tư dài hạn khác	31/03/2011	01/01/2011	31/03/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	700.000	700.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc		500.000	11.200.000.000	11.200.000.000
Cộng			55.400.000.000	55.400.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700	29.493.350.000	19.854.060.000	(9.639.290.000)

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	700.135.593	314.528.734
Giá trị thương hiệu Sông Đà	300.000.000	300.000.000
Chi phí sửa chữa nâng cấp VP	397.318.550	
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	1.397.454.143	614.528.734

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	360.605.742.317	353.698.053.244
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	5.906.312.500	10.062.625.000
Cộng	366.512.054.817	363.760.678.244

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 10/0000551	NH ĐT & PT CN Sơn La	1,58 %/tháng	9 tháng	134.402.018.135	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2010/SD7-TĐSL	NH Công thương VN CN Tây HN	1,5%/tháng	9 tháng	192.403.724.182	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH An Bình- CN Sơn La	1,67%/tháng	6 tháng	33.800.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				360.605.742.317	

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		
Thuế TNDN	2.257.464.559	2.257.464.559
Thuế thu nhập cá nhân	217.011.353	143.440.445
Thuế tài nguyên	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Cộng	2.474.475.912	2.400.905.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	284.450.513	284.450.513
Trích trước chi phí thuê VP	445.653.020	-
Chi phí phải trả khác	4.171.754.636	4.100.000.000
Cộng	4.901.858.169	4.384.450.513

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	419.206.319	1.725.680.319
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	50.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng		
Cổ tức năm 2006 phải trả	113.918.660	113.918.660
Công ty CP TĐ Nậm Thi Sông Đà 7	16.512.292.447	7.255.063.694
Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà	2.056.379.393	1.917.673.773
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	1.738.483.262	7.717.337.614
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	5.756.488.891	8.930.480.311
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	728.626.995	794.606.995
Cộng	30.365.395.967	31.544.761.366

15 . Phải trả dài hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	61.707.820.243	61.707.820.243
Phải trả công ty cổ phần Sông Đà 704	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	101.707.820.243	101.707.820.243

16 . Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	26.675.250.000	26.675.250.000
Cộng	26.675.250.000	26.675.250.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	19.781.562.500	3.956.312.500	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	12.250.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	550.000.000	200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			32.581.562.500	5.906.312.500	

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540		25.175.719.026	4.023.599.153	35.760.375.910	347.797.680.629
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.060.053.052	6.060.053.052
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	6.060.053.052	6.060.053.052
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	-	25.175.719.026	4.023.599.153	41.820.428.962	353.857.733.681

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền		16.200.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	35.760.375.910	34.873.558.591
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	6.060.053.052	7.098.436.970
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		
Trích Quỹ dự phòng tài chính		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trích Quỹ thưởng ban điều hành		
Trả cổ tức năm 2009		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	41.820.428.962	41.971.995.561

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	139.293.433.318	128.477.763.483
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		712.435.954
Doanh thu bán vật tư, cung cấp ca máy	20.243.355.551	41.748.616.054
Cộng	159.536.788.869	170.938.815.491

19 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	957.655.095
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	957.655.095

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	139.293.433.318	127.520.108.388
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	712.435.954
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	20.243.355.551	41.748.616.054
Cộng	159.536.788.869	169.981.160.396

21 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	136.375.890.844	110.382.611.269
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	-	670.420.322
Giá vốn bán vật tư, cung cấp ca máy	15.825.940.571	32.569.611.255
Cộng	152.201.831.415	143.622.642.846

22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.781.303.083	887.753.751
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	4.680.200.000	129.434.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	14.461.503.083	1.017.188.151

23 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	10.939.255.397	8.279.902.001
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	10.939.255.397	8.279.902.001

24 . Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.708.500.000	190.000.001
Thu nhập khác	3.500.000	
Cộng	1.712.000.000	190.000.001
25 . Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản, nhượng bán tài sản	999.863.637	146.108.331
Chi phí khác		
Cộng	999.863.637	146.108.331
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.060.053.052	7.663.941.530
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		7.534.507.130
Trong đó:		
<i>Thu nhập không được giảm thuế TNDN 50%</i>		802.211.021
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10%</i>	-	6.732.296.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25% (*)		200.552.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% (*)	-	334.951.805
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	535.504.560

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

27 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP TĐ Nậm Thi - SĐ 7	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Bán vật tư	14.632.567
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Thầu phụ	
Cty TNHH 1TV Sông Đà 7.01	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	21.332.820
Cty TNHH một thành viên Sông Đà 707	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	82.301.644.921
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	4.188.179.217
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	44.340.958.427
Công ty CP Sông Đà 801	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	9.225.500.403
Cty TNHH một thành viên Điện Biên Sông Đà	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	3.828.156.869
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	1.044.149.993

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	(5.756.488.891)
Công ty TNHH Sông Đà 705	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	77.001.477.138
Công ty TNHH Sông Đà 707	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	27.901.487.286
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	28.881.362.479
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Công ty con	Ứng tiền mua vật liệu	(41.738.483.262)
Công ty TNHH Điện Biên Sông Đà 7	Công ty con	Tạm ứng tiền khối lượng	14.446.209.580
Công ty CP ĐT ĐT & KCN Sông Đà 7	Công ty con	Ứng tiền mua vật liệu	16.309.591.788
Công ty CP TĐ Nậm Thi - SĐ 7	Công ty con	Tiền KLXL	(16.512.292.447)
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Tiền khối lượng XL	46.367.304.504
Công ty CP Sông Đà 801	Công ty con	Tiền khối lượng XL	5.149.012.868
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Tiền vay vốn	453.814.657
Công ty CP TĐ Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty con	Kinh phí công đoàn chưa nộp	50.850.000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010, Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2011 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Phạm Minh Thuận